

Số: 1664 /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính Quý III/2016.

Cà Mau, ngày 27 tháng 10 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

- Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2016 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 27 / 10 / 2016.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý III/2016;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2016;
- Công văn số 1663/PVCFC-TCKT

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1663 /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 27 tháng 10 năm 2016

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
 quý III/2016 so với quý III/2015 .

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (mã chứng khoán DCM) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý III/2016 so với quý III/2015 trên Báo cáo tài chính riêng và trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2016 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015	Chênh lệch quý III/2016 so với quý III/2015		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,37	12,78	20,59	161,08	(i)
Thuế TNDN hiện hành	1,68	0	1,68	-	(ii)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31,69	12,78	18,91	147,92	(iii)
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35,58	14,79	20,79	140,61	
Thuế TNDN hiện hành	1,90	0,17	1,73	992,28	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33,68	14,61	19,07	130,45	

Tại báo cáo tài chính riêng:

(i): Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý III/2016 tăng so với quý III/2015 ảnh hưởng chủ yếu bởi biến động của chi phí tài chính, chi phí bán hàng và phát sinh thu nhập khác trong kỳ; tuy nhiên, trong quý III/2016, doanh thu từ hoạt động sản xuất ure và doanh thu tài chính giảm nên lợi nhuận chỉ tăng 20,59 tỷ so với cùng kỳ năm 2015. Cụ thể như sau:

- Cung – cầu ure trong nước biến động dẫn đến giá bán và doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ure của Công ty mẹ trong quý III/2016 giảm nhiều so với cùng kỳ, mặc dù sản lượng tiêu thụ ure không chênh lệch đáng kể so với quý III/2015;
- Doanh thu tài chính và chi phí tài chính quý III/2016 thấp hơn so với quý III/2015;



- Chi phí bán hàng quý III/2016 giảm so với cùng kỳ;
- Thu nhập khác tăng do trong kỳ phát sinh tài sản thừa khi kiểm kê kho.

(ii): Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty mẹ bắt đầu tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau theo công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 vì vậy chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty mẹ trong quý III/2016 tăng 1,68 tỷ đồng so với quý III/2015.

(iii): Vì các nguyên nhân đã giải trình ở nội dung (i) và (ii) dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III/2016 tăng so với quý III/2015.

Tại báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau chỉ có một công ty con là Công ty cổ phần Bao bì Dầu khí Bạc Liêu (PPC) và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của PPC trong quý III/2016 chỉ chiếm khoảng 6% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Vì vậy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2016 tăng so với quý III/2015 chủ yếu do các nguyên nhân đã nêu ở nội dung trên.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nguyên nhân dẫn đến chênh lệch của lợi nhuận sau thuế quý III/2016 so với quý III/2015 đã được trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2016.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Minh Trí

Số: MA/GUQ-PVCFC

Cà Mau, ngày 16 tháng 02 năm 2016

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền: Bùi Minh Tiên

Số CMND: 012515836 ngày cấp: 08/08/2002 nơi cấp: CA Tp .Hà Nội

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người được ủy quyền: Lê Ngọc Minh Trí

Số CMND: 025173248 ngày cấp: 25/02/2015 nơi cấp: CA Tp.HCM

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Nội dung ủy quyền: Thay mặt người ủy quyền ký duyệt công văn và báo cáo liên quan đến công tác tài chính kế toán của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau trong thời gian được ủy quyền, cụ thể:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất hàng quý/năm.
- Tờ khai thuế GTGT, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, hàng tháng/quý.
- Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn.

Thời gian ủy quyền: Bắt đầu từ ngày 16/02/2016 đến ngày 31/12/2016.

Cam kết:

- Hai bên cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thông tin và nội dung ủy quyền như đã nêu trên.
- Người được ủy quyền thực hiện đúng nội dung được ủy quyền và tuân thủ theo quy định hiện hành của pháp luật.
- Hai bên cam kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật để thực hiện nội dung ủy quyền.

Chữ ký của người ủy quyền

Chữ ký của người được ủy quyền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Tiên

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Minh Trí



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D KCN PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN PHƯỜNG 1, TP. CÀ MAU
Tel: 0780.3819000 Fax: 0780.3590501

PVCFC

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III/2016

Cà Mau, Ngày tháng năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/16
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.656.725.174.753	4.431.356.579.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	572.221.427.152	1.215.079.331.489
1. Tiền	111		240.221.427.152	183.079.331.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		332.000.000.000	1.032.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.400.000.000.000	2.702.555.555.556
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.400.000.000.000	2.702.555.555.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.298.485.869	79.842.093.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.355.788.282	7.261.327.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.622.043.687	14.976.365.167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	72.320.653.900	57.604.401.112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	496.369.091.159	391.329.837.679
1. Hàng tồn kho	141		498.621.123.384	392.042.685.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.252.032.225)	(712.847.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.836.170.573	42.549.761.040
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	36.890.937.725	22.065.115.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.421.231.740	20.046.317.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	524.001.108	438.328.483
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.212.588.252.126	10.047.262.662.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8.927.705.504.355	9.848.605.814.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8.860.460.529.644	9.780.140.333.873
- Nguyên giá	222		13.701.925.674.642	13.678.066.136.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.841.465.144.998)	(3.897.925.802.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	67.244.974.711	68.465.481.041



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/16
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		94.847.117.560	81.168.329.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.602.142.849)	(12.702.848.854)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	192.327.089.131	95.437.715.195
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		192.327.089.131	95.437.715.195
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.552.658.640	103.216.132.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	92.552.658.640	103.216.132.024
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.869.313.426.879	14.478.619.241.886
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.016.147.625.345	8.245.426.462.266
I Nợ ngắn hạn	310		2.311.364.647.198	2.424.036.133.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	419.113.438.924	298.270.780.042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.959.357.234	153.444.525.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	18.550.742.932	6.319.345.837
4. Phải trả người lao động	314		51.840.877.905	69.044.339.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	124.270.727.567	342.691.984.116
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	74.299.442.786	205.977.072.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	1.320.904.920.886	1.319.172.808.870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		113.465.654.226	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.959.484.738	29.115.277.418
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.704.782.978.147	5.821.390.329.044
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1.055.667.075	33.175.238.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	4.673.394.993.218	5.753.087.866.042
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

200
 CC
 CC
 HAN
 C/

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/16
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		30.332.317.854	35.127.224.702
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5.853.165.801.534	6.233.192.779.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	5.853.165.801.534	6.233.192.779.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.571.130.236	372.637.865.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		404.805.474.478	543.413.599.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.683.619.838	1.645.600.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		300.121.854.640	541.767.999.653
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		25.789.196.820	23.141.314.690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			12.869.313.426.879	14.478.619.241.886

Đinh Nhật Dương

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

11
1
G
PH
V
M
1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3			Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	871.128.462.333	1.054.464.635.668	3.223.684.030.289	3.949.813.385.782		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	15.470.269.105	20.245.227.404	59.497.704.502	81.810.166.990		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	855.658.193.428	1.034.219.408.264	3.164.186.325.787	3.868.003.218.792		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	704.539.957.663	684.446.283.859	2.411.174.504.960	2.616.688.121.099		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.05	151.118.235.765	349.773.124.405	753.011.820.827	1.251.315.097.693		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.06	41.983.519.978	88.029.114.118	242.073.752.307	179.589.821.918		
7. Chi phí tài chính	22	VI.07a	61.072.052.091	295.231.251.641	244.112.110.133	588.763.679.606		
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.07b	49.999.201.998	60.666.176.685	154.811.953.030	174.910.372.845		
8. Phạm lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.08	58.517.108.623	81.371.440.149	196.637.343.749	236.013.498.545		
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09	53.010.035.660	48.653.802.640	166.900.997.702	140.676.730.799		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	20.502.559.369	12.545.744.093	387.435.121.550	465.451.010.661		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-23)	30	VI.11	15.081.691.202	2.242.236.574	16.227.616.005	2.805.134.070		
12. Thu nhập khác	31	VI.12	3.266.222	2.242.236.574	3.270.903	972.913.470		
13. Chi phí khác	32	VI.13	15.078.424.980	2.242.236.574	16.224.345.102	1.832.220.600		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.14	35.800.984.349	14.787.980.667	403.659.466.652	467.283.231.261		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.15	1.902.888.658	174.212.299	20.649.549.044	982.907.779		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	33.678.095.691	14.613.768.368	383.009.917.608	466.300.323.482		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.17	32.704.952.829	13.845.962.501	379.602.998.686	462.235.032.322		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.18	973.142.862	767.805.867	3.406.918.922	4.065.291.160		
Trong đó:	61	VI.19	64	26	644	772		
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	VI.19	64	26	644	772		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.20	64	26	644	772		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	64	26	644	772		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.22	64	26	644	772		

ĐINH NHẬT DƯƠNG

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

ĐINH NHƯ CƯỜNG

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

Cố Mưu, ngày 25 tháng 10 năm 2016

CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ
CÀ MAU

TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



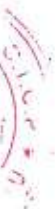
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		403.659.466.652	467.283.231.261
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		958.438.636.634	895.635.818.788
- Các khoản dự phòng	03		115.717.686.451	16.369.434.352
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(33.239.838.300)	333.608.280.435
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(119.533.756.904)	(121.504.137.953)
- Chi phí lãi vay	06		154.811.953.030	174.910.372.845
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		1.479.854.147.563	1.766.302.999.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.592.338.988)	2.812.586.002
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(106.578.438.032)	(149.783.371.908)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(310.246.310.045)	(1.335.385.353.741)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.162.349.262)	39.148.193.614
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(185.884.682.552)	(216.201.565.959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.785.367.299)	(33.542.318.007)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.586.881.011	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.709.382.647)	(17.160.890.773)
Chuyển tiền cổ phần hóa về Tập đoàn	18		(286.574.832.277)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		497.907.327.472	56.190.278.956
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(107.949.491.357)	(127.043.558.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	180.660.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.450.000.000.000)	(2.305.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.752.555.555.556	2.377.282.094.080
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114.450.410.968	108.543.772.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		309.056.475.167	53.962.969.321
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		122.153.617.666	8.451.273.432
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.148.613.784.642)	(1.052.140.410.801)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(423.361.540.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1.449.821.706.976)</i>	<i>(1.043.689.137.369)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(642.857.904.337)</i>	<i>(933.535.889.092)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.215.079.331.489	2.063.705.227.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(233.907.081)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	572.221.427.152	1.129.935.431.511

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2016




ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng




LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

11/1/2016 10:00:00 AM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2016 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty cổ phần Bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2016, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 3 – 12 năm |

- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dụng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính

sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2016 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý III/2016, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III/2016 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	2.099.242.571	304.023.932
Tiền gửi ngân hàng	238.122.184.581	182.775.307.557
Các khoản tương đương tiền (*)	332.000.000.000	1.032.000.000.000
Cộng	572.221.427.152	1.215.079.331.489

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/16			01/01/16		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000		2.702.555.555.556	2.702.555.555.556	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	3.670.619.457	6.817.482.477
- Cty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	626.847.650	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58.321.175	443.845.233
Cộng	4.355.788.282	7.261.327.710

V.04 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	37.803.088.889	32.722.031.077
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau (*)	19.718.000.000	19.718.000.000
Ký cược, ký quỹ	3.335.346.871	1.486.690.397
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	7.459.539.775	1.858.444.400
Phải thu khác	4.004.678.365	1.819.235.238
Cộng	72.320.653.900	57.604.401.112

V.05 Hàng tồn kho

	30/09/16		01/01/16	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	177.663.877.539	-	140.654.588.724	
- Công cụ, dụng cụ	3.830.459.550	-	1.313.881.821	
- Chi phí SXKD dở dang	64.069.855.387	(2.252.032.225)	182.631.367.618	(712.847.673)
- Thành phẩm	253.056.930.908	-	37.091.051.516	
- Hàng hóa	-	-	30.351.795.673	
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	498.621.123.384	(2.252.032.225)	392.042.685.352	(712.847.673)

1/3
37
1/1
1/1
1/1
1/1

V.06 Tăng, giảm TSCD hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	3.242.652.668.990	10.272.377.836.062	53.400.164.384	50.946.875.552	58.688.591.244	13.678.066.136.232
Mua trong năm	12.380.119.590	7.181.908.357	-	4.297.510.463	-	23.859.538.410
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	3.255.032.788.580	10.279.559.744.419	53.400.164.384	55.244.386.015	58.688.591.244	13.701.925.674.642
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1.053.129.972.066	2.781.043.053.898	26.060.564.926	21.933.451.348	15.758.760.121	3.897.925.802.359
Khấu hao trong năm	213.047.636.788	716.340.330.897	6.735.036.700	6.970.838.725	445.499.529	943.539.342.639
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	1.266.177.608.854	3.497.383.384.795	32.795.601.626	28.904.290.073	16.204.259.650	4.841.465.144.998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	2.189.522.696.924	7.491.334.782.164	27.339.599.458	29.013.424.204	42.929.831.123	9.780.140.333.873
Tại ngày 30/09/2016	1.988.855.179.726	6.782.176.359.624	20.604.562.758	26.340.095.942	42.484.331.594	8.860.460.529.644

V.07 Tăng, giảm TSCD vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	33.333.655.327	14.080.000.000	21.794.769.568	11.959.905.000	81.168.329.895
Mua sắm trong năm	-	-	8.147.687.600	5.531.100.065	13.678.787.665
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	33.333.655.327	14.080.000.000	29.942.457.168	17.491.005.065	94.847.117.560
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	1.851.265.406	3.402.116.196	7.175.588.302	273.878.950	12.702.848.854
Khấu hao trong năm	1.442.539.972	3.498.496.807	5.829.591.162	4.128.666.054	14.899.293.995
Tại ngày 30/09/2016	3.293.805.378	6.900.613.003	13.005.179.464	4.402.545.004	27.602.142.849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	31.482.389.921	10.677.883.804	14.619.181.266	11.686.026.050	68.465.481.041
Tại ngày 30/09/2016	30.039.849.949	7.179.386.997	16.937.277.704	13.088.460.061	67.244.974.711

V.08 Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Kho chứa Ure	111.016.230.954	70.503.986.360
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19.217.326.485	19.217.326.485
- Phần mềm SAP FPT	-	2.296.400.065
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	14.613.759.733	1.788.951.028
- Phần mềm quản lý nguồn nhân sự	-	735.000.000
- Tối ưu hóa công suất xường Amo	21.481.554.449	
- Nhà máy sản xuất phân bón Humate+TE	10.333.688.499	
- Các công trình khác	15.664.529.011	896.051.257
	192.327.089.131	95.437.715.195

V.09 Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	36.890.937.725	22.065.115.079
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	29.598.756.151	14.615.383.401
- Công cụ, dụng cụ	127.205.539	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.164.976.035	7.449.731.678
b) Dài hạn	92.552.658.640	103.216.132.024
- Lợi thế kinh doanh (*)	58.141.469.692	93.026.351.508
- Chi phí trả trước dài hạn khác	34.411.188.948	10.189.780.516
	129.443.596.365	125.281.247.103

V.10 Phải trả người bán

	30/09/16		01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	419.113.438.924	419.113.438.924	298.270.780.042	298.270.780.042
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	227.480.509.691	227.480.509.691	163.690.892.638	163.690.892.638
- TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	25.810.060.253	25.810.060.253	27.038.360.664	27.038.360.664
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	25.537.342.588	25.537.342.588	-	-
- Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	1.228.393.448	1.228.393.448	320.490.951	320.490.951
- Hao Yu Precision Machinery Industry Co., Lt	1.133.557.088	1.133.557.088	-	-
- Tai An LiFeng Chemical Equipments Co.,Ltd	1.762.512.921	1.762.512.921	-	-
- Cty CP TM Vận tải á Đông	2.673.712.800	2.673.712.800	-	-
- Cty CP Dầu Khí Cá Voi Xanh	2.686.889.700	2.686.889.700	-	-
- Các đối tượng khác	130.800.460.435	130.800.460.435	107.221.035.789	107.221.035.789
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	419.113.438.924	419.113.438.924	298.270.780.042	298.270.780.042

V.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/16	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/16
a) Các khoản thuế phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		4.861.839.414	4.873.744.122	11.904.708
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra		-	107.877.000	107.877.000
- Thuế nhập khẩu		2.396.737.493	2.403.610.288	6.872.795
- Tiền thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
- Các khoản phí, lệ phí	40.981.878	40.981.878	-	-
	438.328.483	7.299.558.785	7.385.231.410	524.001.108
b) Các khoản thuế phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	475.239.219	2.586.448.730	3.061.687.949	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1.574.513.651	1.574.513.651	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.355.379.989	20.663.417.177	3.785.367.299	18.233.429.867
- Thuế tài nguyên	91.601.280	674.304.580	677.259.460	88.646.400
- Thuế thu nhập cá nhân	4.267.999.193	18.709.669.268	22.749.001.796	228.666.665
- Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	-
- Thuế khác	129.126.156	507.135.351	636.261.507	-
- Các khoản phí, lệ phí		61.920.420	61.920.420	-
	6.319.345.837	44.783.409.177	32.552.012.082	18.550.742.932

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế;

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013. Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

V.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	124.270.727.567	342.691.984.116
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.132.932.149	261.721.055.666
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	-	163.962.886.631
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015 (i)	12.914.826.108	97.758.169.035
+ Điều chỉnh tiền khí tạm tính 6 tháng đầu năm 2016	-	-
+ Phí quản lý phải trả	4.218.106.041	-
- Chi phí bảo lãnh phải trả	2.338.856.479	4.217.691.813

- Trích trước chi phí an sinh xã hội	16.152.920.645	
- Chi phí bảo hiểm và phúc lợi	15.358.833.333	16.387.000.000
- Lãi vay	27.256.574.351	56.764.718.316
- Chiết khấu	41.055.272.264	
- Chi phí phải trả khác	4.975.338.346	3.601.518.321
	124.270.727.567	342.691.984.116

(i) Tiền khí tạm tính phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính năm 2015 (3,57 USD/triệu BTU) được phê duyệt theo Quyết định số 2418/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 04 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

V.13 Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	74.299.442.786	205.977.072.683
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	75.571.633.412	75.571.633.412
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	69.617.285.554	69.617.285.554
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	(23.522.224.674)	119.494.557.567
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp	40.732.029.647	40.732.029.647
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Tiền khí năm 2014 theo Biên bản kiểm tra của Tổng Cục thuế	(121.342.074.328)	
- Tiền khí năm 2014 theo Quyết định 1107/2015	(21.674.707.913)	
Quỹ thưởng an toàn	5.984.233.068	559.651.591
Kinh phí công đoàn	4.476.971.488	1.867.411.036
Bảo hiểm xã hội	167.110.060	
Bảo hiểm y tế	110.840.287	
Bảo hiểm thất nghiệp	15.788.176	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	656.300.000	413.527.500
Phải trả ngắn hạn khác	10.838.790.969	8.707.291.577
b) Dài hạn	1.055.667.075	33.175.238.300
Phải trả Ngân sách Nhà nước do nhận bàn giao quyền sử dụng đất	1.055.667.075	33.175.238.300
	75.355.109.861	239.693.104.222

V.14 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/16		Trong năm		01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.320.904.920.886	1.320.904.920.886	1.188.939.377.809	1.187.207.265.793	1.319.172.808.870	1.319.172.808.870
b) Vay dài hạn	4.673.394.993.218	4.673.394.993.218	68.523.167.668	1.148.216.040.492	5.753.087.866.042	5.753.087.866.042
	5.994.299.914.104	5.994.299.914.104	1.257.462.545.477	2.335.423.306.285	7.072.260.674.912	7.072.260.674.912

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng PNB Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm. lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HDTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCombank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng “ Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau”. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

V.15 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2016	01/01/2016
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	INST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	287.032.617.231	6.713.350.648	22.870.897.075	5.610.616.864.954
- Tăng vốn trong năm trước				4.381.549.447	4.381.549.447
- Lãi trong năm trước			708.078.630.765		708.078.630.765
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		85.605.247.988	(85.605.247.988)		-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(85.773.133.714)	(913.331.832)	(86.686.465.546)
- Chia cổ tức cho cổ đông				(3.197.800.000)	(3.197.800.000)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	372.637.865.219	543.413.599.711	23.141.314.690	6.233.192.779.620
- Tăng vốn trong năm nay				3.997.240.000	3.997.240.000
- Lãi trong năm nay			379.602.998.686	3.406.918.922	383.009.917.608
- Tăng khác					-
- Chia cổ tức			(423.520.000.000)	(3.997.240.000)	(427.517.240.000)
- Tạm trích quỹ DIPT		42.508.097.294	(42.508.097.294)		-
- Tạm trích quỹ KTPL			(52.183.111.923)	(758.951.494)	(52.942.063.417)
- Trả Tiền về CPI		(286.574.832.277)			(286.574.832.277)
- Khác			85.298	(85.298)	-
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	128.571.130.236	404.805.474.478	25.789.196.820	5.853.165.801.534

	30/09/2016	01/01/2016
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	30/09/2016	01/01/2016
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	40.812.490.000	32.650.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty	20.826.250.000	16.661.000.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	19.986.240.000	15.989.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/09/2016	01/01/2016
Tổng tài sản	52.135.254.985	41.830.046.431
Tổng nợ phải trả	(26.346.058.166)	(18.688.731.741)
	25.789.196.820	23.141.314.690
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	19.986.240.000	15.989.000.000
Các quỹ khác	1.848.736.653	1.191.538.346
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.954.220.167	5.960.776.344

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Từ ngày
		15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Doanh thu bán ure	3.082.663.280.707	3.612.977.806.660
+ Bán trong nước	2.896.932.064.100	174.187.545.620
+ Xuất khẩu	185.731.216.607	79.772.318.591
- Doanh thu bán Amo	70.349.528.209	79.772.318.591
- Doanh thu bán hàng hóa	53.759.221.373	63.162.372.638
- Doanh thu khác	16.912.000.000	19.713.342.273
Cộng	3.223.684.030.289	3.949.813.385.782

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Từ ngày
		15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	58.997.204.502	81.305.191.990
- Giảm giá hàng bán	500.500.000	504.975.000
Cộng	59.497.704.502	81.810.166.990

VI.03 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Từ ngày
		15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Giá vốn của ure	2.323.056.530.587	2.422.837.004.427
- Giá vốn của Amo	53.353.718.064	45.473.219.604

- Giá vốn bán hàng hóa	34.764.256.309	57.772.638.525
- Giá vốn khác		90.605.258.543
Cộng	2.411.174.504.960	2.616.688.121.099

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Từ ngày
		15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Lãi tiền gửi	119.533.756.904	120.115.249.064
- Lãi chênh lệch tỷ giá	122.539.995.403	59.474.572.584
Cộng	242.073.752.307	179.589.821.918

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Từ ngày
		15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Lãi tiền vay	154.811.953.030	174.910.372.845
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.925.733.916	401.856.461.361
- Chi phí khác	10.374.423.187	11.996.845.400
Cộng	244.112.110.133	588.763.679.606

VI.06 Thu nhập khác	Năm nay	Từ ngày
		15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ		180.660.910
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	351.759.497	326.405.155
- Các khoản khác	15.875.856.508	2.298.068.005
Cộng	16.227.616.005	2.805.134.070

VI.07 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Từ ngày
		15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	65.828.668.785	71.918.678.650
- Chi phí khấu hao TSCĐ	662.144.993	919.100.843
- Chi phí An sinh xã hội	35.500.000.003	67.126.666.664
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	32.748.319.996	64.935.733.987
- Các khoản chi phí bán hàng khác	61.898.209.972	31.113.318.401
Cộng	196.637.343.749	236.013.498.545
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	48.043.503.750	42.175.215.685
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.035.467.914	12.171.929.376
- Lợi thế kinh doanh	34.884.881.816	24.913.389.650
- Phí quản lý phải nộp Tập đoàn	4.218.106.041	19.264.993.546
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	59.719.038.181	42.151.202.542
Cộng	166.900.997.702	140.676.730.799

VI.08 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 15/01/2015 đến	
	Năm nay	ngày 30/09/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.322.345.465.813	1.476.382.604.249
- Chi phí nhân công.	259.590.549.596	207.210.598.051
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	958.438.636.634	895.635.818.788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	237.359.742.684	41.308.789.734
- Chi phí khác bằng tiền.	157.672.359.868	576.033.360.003
Cộng	2.935.406.754.595	3.196.571.170.825

VI.09 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 15/01/2015 đến	
	Năm nay	ngày 30/09/2015
- Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đậm (*)	19.772.016.747	
- Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	773.017.249	922.399.464
- Thu nhập từ hoạt động khác	104.515.048	60.508.315
Cộng	20.649.549.044	982.907.779

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2016 là năm thứ ba PPC được hưởng ưu đãi giảm thuế 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 15/01/2015 đến	
	Năm nay	ngày 30/09/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	383.009.917.608	462.235.032.322
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	41.823.208.015	53.794.208.475
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	341.186.709.593	408.440.823.847
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	644	772

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Chi nhánh*
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.


Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2016



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHU CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



